

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026 (cập nhật)
(Hình thức đào tạo: Chính quy)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHTĐHN ngày / /2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: HNM
3. Địa chỉ các trụ sở:
 - Trụ sở chính: Số 98 phố Dương Quang Hàm, phường Nghĩa Đô, TP Hà Nội.
 - Cơ sở 2: Đường 131 thôn Đặc Tài, Xã Sóc Sơn, TP. Hà Nội
 - Cơ sở 3: Số 6 Phố Vĩnh Phúc, Phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội
 - Cơ sở 4: Số 6 đường Lê Công Hành, Xã Thường Tín, TP. Hà Nội
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: Website: <http://hnmu.edu.vn>
5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: <https://hnmu.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0986 735 072
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo: <https://hnmu.edu.vn/3-cong-khai-ve-dam-bao-chat-luong-giao-duc>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a. Đối tượng tuyển sinh (người dự tuyển) được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b. Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của cơ sở đào tạo.

c. Trường có thể quy định cụ thể về người dự tuyển, hồ sơ, trình tự, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh đáp ứng Quy chế tuyển sinh.

d. Đối với người dự tuyển là người khuyết tật ảnh hưởng khả năng học tập, cơ sở đào tạo thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực và sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

(1) Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Lưu ý: Một số ngành tuyển sinh của Trường, thí sinh đạt giải trong kì thi chọn học sinh giỏi quốc gia và thí sinh đạt giải trong các cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia được ưu tiên xét tuyển thẳng vào các ngành đúng hoặc ngành gần với môn thi được xác định theo bảng sau:

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học	7140209
2	Vật lí	Sư phạm Vật lí	7140211
3	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	7140217
4	Ngữ văn	Văn học	7229030
5	Ngữ văn	Việt Nam học	7310630
6	Ngữ văn	Văn hóa học	7229040
7	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	7140218
8	Tin học	Công nghệ thông tin	7480201
9	Tin học	Sư phạm Tin học	7140210
10	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	7220201
11	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
12	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204

(2) Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (học bạ).

(3) Phương thức 3: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thực hiện theo các quy định, hướng dẫn của Bộ

Giáo dục và Đào tạo và công bố cùng thời gian công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

4. Số lượng tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7140114	Quản lý Giáo dục	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: C00, D01, D14, X78	
2	7140201	Giáo dục Mầm non	200	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: D01, C03, C04, X01	
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	310	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: D01, C03, C04, X01	
4	7140203	Giáo dục đặc biệt	45	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: D01, D14, D15, X78	
5	7140204	Giáo dục công dân	35	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: X01, X70, X74, X78	
6	7140206	Giáo dục thể chất	35	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: T00, T01, T04, T08	
7	7140209	Sư phạm Toán học	45	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: A00, A01, A02, C01	
8	7140210	Sư phạm Tin học	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: A00, A01, A02, C01	
9	7140211	Sư phạm Vật lí	30	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: A00, A01, A02, C01	
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	40	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: C00, D01, C03, C04	
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	30	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: C00, C03, X70, D14	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
12	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	35	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: D01, D14, D15, X78	
13	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: C00, D01, C03, C04	
14	7220201	Ngôn ngữ Anh	70	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: D01, D14, D15, X78	
15	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	105	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: D01, D14, D15, X78	
16	7229030	Văn học	100	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: C00, D01, C03, C04	
17	7229040	Văn hóa học	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: C00, X70, C03, D14	
18	7310110	Quản lý kinh tế	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: A00, D01, D07, X01	
19	7310201	Chính trị học	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: D01, D14, X78, C00	
20	7310401	Tâm lý học	90	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: C00, D01, D14, D15	
21	7310630	Việt Nam học	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: C00, X70, C03, D14	
22	7340101	Quản trị kinh doanh	90	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: A00, D01, D07, X01	
23	7340201	Tài chính -Ngân hàng	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: A01, D01, D07, D08	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
24	7340403	Quản lí công	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: D01, D14, D15, X78	
25	7380101	Luật	90	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: D01, D14, X78, C00	
26	7420201	Công nghệ sinh học	30	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: B00, D01, B03, D08	
27	7460112	Toán ứng dụng	70	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: A00, A01, A02, C01	
28	7480201	Công nghệ thông tin	70	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: A00, A01, A02, C01	
29	7510406	Công nghệ kĩ thuật môi trường	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: D01, C01, C02, A01	
30	7510605	Logistics và Quản lí chuỗi cung ứng	100	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: A01, D01, D07, D08	
31	7760101	Công tác xã hội	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: C00, D01, D14, X78	
32	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: D01, D14, D15, X78	
33	7810201	Quản trị khách sạn	100	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: D01, D14, D15, X78	
34	7810302	Huấn luyện thể thao	50	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 2, 3: T00, T01, T04, T08	
35	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	40	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: A01, B00, D07, D08	Bổ sung

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Số lượng tuyển sinh (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
36	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	40	- Phương thức 1: XTT - Phương thức 3: C03, C04, D14, D15	Bổ sung
Tổng			2500		

Lưu ý: Đối với phương thức 2, 3: Nhà trường xét tuyển theo thang điểm 30, điểm xét tuyển bằng tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên theo quy định của Quy chế tuyển sinh.

Mã phương thức xét tuyển:

- Phương thức 1 (301): Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phương thức 2 (200): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (học bạ).
- Phương thức 3 (100): Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

Quy định về tổ hợp môn:

- Các môn trong tổ hợp xét tuyển:
 - A00: Toán, Vật lí, Hóa học
 - A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh
 - A02: Toán, Vật lí, Sinh học
 - B00: Toán, Hóa học, Sinh học
 - B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn
 - C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
 - C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí
 - C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học
 - C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử
 - C04: Ngữ văn, Toán, Địa lí
 - X01: Ngữ văn, Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
 - X70: Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
 - X74: Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
 - D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
 - D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh
 - D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh
 - D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
 - D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
 - X78: Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Anh
 - T00: Toán, Sinh, Năng khiếu Thể dục thể thao

T01: Toán, Văn, Năng khiếu thể dục thể thao

T04: Toán, Lý, Năng khiếu thể dục thể thao

T08: Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Năng khiếu TĐTT

- Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (Phương thức 2): Với các tổ hợp môn có môn ngoại ngữ, thí sinh có thể dùng các ngoại ngữ khác thay thế cho môn Tiếng Anh, không sử dụng điểm quy đổi chứng chỉ ngoại quốc tế thay thế cho môn ngoại ngữ trong các tổ hợp xét tuyển; Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của tối thiểu 03 môn học theo thang điểm 30.

- Đối với phương thức xét điểm thi THPT (Phương thức 3): Với các tổ hợp môn có môn ngoại ngữ, thí sinh có thể thay thế Tiếng Anh bằng tiếng Trung Quốc hoặc ngược lại; Thí sinh được sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế để quy đổi điểm thay thế cho môn ngoại ngữ có trong tổ hợp xét tuyển; Nhà trường chỉ quy đổi điểm đối với các chứng chỉ sau: TOEFL IBT (không nhận bản Home Edition), TOEFL ITP, IELTS (đối với Tiếng Anh); HSK (đối với Tiếng Trung Quốc). Điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo thang điểm 10 được quy đổi theo bảng sau:

IELTS	TOEFL IBT	TOEFL ITP	HSK (tiếng Trung Quốc)	Điểm quy đổi
7.0 trở lên	94 trở lên	600 trở lên	HSK 6	10
6.5	76-93	570-599	HSK 5	9.5
6.0	66-75	548-569		9
5.5	56-65	510-547	HSK 4	8.5
5.0	46-55	491-509		8

- Đối với tổ hợp có môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật được thay thế với môn Giáo dục công dân theo chương trình giáo dục phổ thông 2006.

- Thí sinh xét tuyển theo phương thức điểm thi THPT (Phương thức 3): Nhà trường áp dụng độ chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng vào các ngành nhưng phải sắp xếp các nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất; Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên, Trường chỉ xét tuyển đối với các nguyện vọng từ 1-5.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo mã ngành, dựa trên dữ liệu về điểm, dữ liệu về chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, dữ liệu về thành tích của thí sinh, hệ thống sẽ tự động

tính toán các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển sao cho Điểm xét tuyển của thí sinh là tối ưu nhất.

- Thí sinh phải đăng ký tất cả các nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT; Thí sinh không đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ GD&ĐT sẽ không được xét tuyển.

- Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, Nhà trường ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn (tiêu chí phụ cho thí sinh có điểm bằng điểm trúng tuyển); Trường hợp đặc biệt sẽ do Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và Nhà trường được xét tuyển thí sinh khác trong các đợt tiếp theo.

- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin ĐKXT và đăng ký dự thi. Nhà trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin ĐKXT và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

- Đối với phương thức xét học bạ THPT và phương thức xét điểm thi THPT (thi năm 2026), Trường ĐH Thủ đô Hà Nội công nhận kết quả điểm các môn học hoặc thi của chương trình giáo dục phổ thông 2006 và chương trình giáo dục phổ thông 2018 là tương đương nhau.

5.2. *Điểm cộng*: Trường Đại học Thủ đô Hà Nội không quy định điểm cộng.

5.3. *Cách tính điểm xét tuyển*

Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc THPT (học bạ).

Đối với phương thức xét kết quả học tập bậc THPT, điểm xét tuyển là điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của các môn học theo tổ hợp xét tuyển.

Điểm xét tuyển = (Môn 1) + (Môn 2) + (Môn 3) + [Điểm UT (nếu có)]

Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,50] x Mức điểm ưu tiên theo quy định

Phương thức 3: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

Điểm thành phần trong tổ hợp xét tuyển là điểm thi tốt nghiệp THPT các môn học của thí sinh thuộc tổ hợp xét tuyển tương ứng:

Điểm xét tuyển = (Môn 1) + (Môn 2) + (Môn 3) + [Điểm UT (nếu có)]

Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,50] x Mức điểm ưu tiên theo quy định

Lưu ý: Đối với tất cả các phương thức xét tuyển, Nhà trường làm tròn một lần ở điểm xét tuyển cuối cùng đến hai chữ số thập phân.

5.4. Một số định hướng đào tạo đặc thù của trường Đại học Thủ đô Hà Nội

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non, Nhà trường tổ chức đào tạo theo 02 định hướng: Giáo dục Mầm non đại trà; Giáo dục Mầm non hòa nhập.

- Đối với ngành Giáo dục Tiểu học, Nhà trường tổ chức đào tạo theo 03 định hướng: Giáo dục Tiểu học đại trà; Giáo dục Tiểu học hòa nhập; Giáo dục Tiểu học tiên tiến.

- Đối với ngành Toán ứng dụng, Nhà trường tổ chức đào tạo theo định hướng Phân tích dữ liệu.

- Đối với ngành Quản lý công, Nhà trường tổ chức đào tạo theo 2 định hướng: Quản lý tài chính công; Quản lý nguồn nhân lực.

- Đối với ngành Quản trị kinh doanh, Nhà trường tổ chức đào tạo theo 02 định hướng: Quản trị Marketing; Quản trị doanh nghiệp.

- Đối với ngành Chính trị học, Nhà trường tổ chức đào tạo chuyên ngành Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Đối với ngành Tài chính – ngân hàng, Nhà trường tổ chức đào tạo theo 02 định hướng: Tài chính doanh nghiệp; Ngân hàng.

- Đối với ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường, Nhà trường tổ chức đào tạo theo 02 định hướng: Quản lý môi trường; Phân tích môi trường.

- Đối với ngành Văn hóa học, Nhà trường tổ chức đào tạo theo định hướng Công nghiệp văn hóa.

Lưu ý: Nhà trường chỉ tổ chức đào tạo theo các định hướng khi đáp ứng đủ số lượng sinh viên tối thiểu để mở lớp.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Nộp hồ sơ xét tuyển

Thông tin hồ sơ của từng phương thức xét tuyển được quy định theo thông báo thu hồ sơ từng đợt xét tuyển trong năm tuyển sinh.

6.2. Quy định đối với thí sinh xét tuyển ngành Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao

Thông tin tổ chức thi năng khiếu được thực hiện theo Đề án/kế hoạch tổ chức thi riêng được đăng tải trên website Nhà trường hnm.edu.vn.

a) Tổ chức thi năng khiếu trực tiếp tại Trường ĐH Thủ đô Hà Nội

- Nội dung thi: Thí sinh thi 02 nội dung năng khiếu, mỗi nội dung thi được chấm theo 01 đầu điểm theo thang điểm 10:

+ Tại chỗ bật xa (thí sinh được thực hiện 02 lần, lấy thành tích ở lần thực hiện tốt nhất).

+ Chạy con thoi (04 lần x 10m).

- Cách tính điểm môn năng khiếu TDDT:

Điểm thi năng khiếu TDDT=(điểm Tại chỗ bật xa + điểm Chạy con thoi)/2

Điểm thi năng khiếu TDDT được làm tròn một lần đến hai chữ số thập phân khi tính điểm trung bình của 2 môn thi năng khiếu.

b) Điều kiện được miễn thi năng khiếu (NK)

- Vận động viên cấp 1; kiện tướng cấp quốc gia được miễn thi môn NK và được hưởng 10,0 điểm môn NK; thời gian đoạt giải hoặc công nhận kiện tướng không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Vận động viên cấp 2 quốc gia; thí sinh đoạt huy chương vàng, đạt giải nhất TDDT cấp tỉnh trở lên được tổ chức một lần trong năm được miễn thi môn NK và được hưởng 9.0 điểm môn NK; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Nhà trường không sử dụng kết quả thi tuyển năng khiếu do các cơ sở giáo dục đại học khác tổ chức để xét tuyển vào trường.

6.3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh đợt 1 theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT;
- Trường tổ chức tuyển sinh các đợt tiếp theo từ tháng 10 cho đến hết tháng 12 năm 2026 (nếu còn chỉ tiêu). Kế hoạch cụ thể sẽ được thông báo trên website tuyển sinh của Trường.

7. Chính sách ưu tiên

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

- Thí sinh đăng kí xét tuyển phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Thí sinh đăng kí thi năng khiếu TDDT: 400.000 đồng/thí sinh. (Theo Thông báo về thu hồ sơ thi NK)

9. Cam kết của Nhà trường đối với thí sinh

Để đảm bảo thực hiện công tác xét, lọc ảo theo quy định, thí sinh bắt buộc phải đăng kí trực tuyến tất cả các nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống xét tuyển của Bộ GD&ĐT-kể cả những nguyện vọng được xét tuyển bằng các phương thức khác (không phải xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp THPT).

Thí sinh tự do đăng kí xét tuyển bằng các phương thức khác bắt buộc phải có tài khoản và đăng kí các nguyện vọng xét tuyển trực tuyến trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Trường hợp phát sinh sai sót khách quan trong quá trình xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh nhà trường họp giải quyết cho thí sinh, quyết định của Hội đồng tuyển sinh nhà

trường là quyết định cuối cùng.

10. Các nội dung khác

10.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng

TT	Khối ngành (KN)	Dự kiến mức thu học phí	
		Năm học 2026-2027	Từ năm học 2027-2028
1	KN I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.900	Tăng trung bình 10% so với năm học trước
2	KN III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1.900	
3	KN V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú ý.	2.220	
4	KN VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, du lịch, khách sạn, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường.	2.020	

10.2. Về chế độ hỗ trợ học phí, chi phí sinh hoạt đối với các ngành đào tạo giáo viên

Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đào tạo giáo viên được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo cho Nhà trường và giao nhiệm vụ, đặt hàng của các địa phương, thí sinh trúng tuyển và nhập học các ngành đào tạo giáo viên nếu có nguyện vọng hưởng chế độ hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt thì có đơn đề nghị hưởng và cam kết bồi hoàn kinh phí theo quy định của Nhà nước. Đối với những sinh viên không có nguyện vọng hưởng chế độ hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt thì không phải nộp đơn đề nghị và sẽ nộp học phí theo quy định của Trường.

10.3. Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển.

Địa chỉ website của nhà trường: <https://hnm.edu.vn/>

Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

- Hotline: 0986 735 072

- Địa chỉ Email: tuyensinh@daihocthudo.edu.vn

10.4. Một số thông tin khác

Nhà trường công bố một số thông tin khác về thông tin tuyển sinh tại địa chỉ website: <https://hnm.edu.vn/3-cong-khai-ve-dam-bao-chat-luong-giao-duc>.

Một số thông tin như: Giới thiệu về cơ sở đào tạo, chương trình đào tạo tuyển sinh, giấy phép hoạt động của ngành đào tạo, đội ngũ giảng viên, điều kiện học tập và nghiên cứu, cơ sở vật chất, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp trình độ chuyên môn.

11. Thông tin về tuyển sinh 2 năm gần nhất

TT	Mã ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	7140114	Quản lý giáo dục	100	50	53	23.97	30	22	26.03	
	7140114	Quản lý giáo dục	200				15	17	27.39	
	7140114	Quản lý giáo dục	301				1	0		
	7140114	Quản lý giáo dục	408				4	3	8/10	
2	7140201	Giáo dục mầm non	100	210	218	24.25	140	137	24.45	
	7140201	Giáo dục mầm non	200				50	60	27.11	
	7140201	Giáo dục mầm non	301				1	0		
	7140201	Giáo dục mầm non	408				9	0	9/10	
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	320	319	25.33	280	254	26.26	
	7140202	Giáo dục Tiểu học	301				5	0		
	7140202	Giáo dục Tiểu học	408				35	59	9/10	
4	7140203	Giáo dục Đặc biệt	100	20	16	24.17	30	0		
	7140203	Giáo dục Đặc biệt	200				15	0		
	7140203	Giáo dục Đặc biệt	301				2	0		
	7140203	Giáo dục Đặc biệt	408				3	0	9/10	
5	7140204	Giáo dục Công dân	100	20	17	27.2	23	26	25.99	
	7140204	Giáo dục Công dân	200				0	0		
	7140204	Giáo dục Công dân	301				1	0		
	7140204	Giáo dục Công dân	408				4	0	9/10	
6	7140206	Giáo dục Thể chất	100	20	21	23.5	30	30	24	
	7140206	Giáo dục Thể chất	200				25	24	22.4	
	7140206	Giáo dục Thể chất	301				1	0		

TT	Mã ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
7	7140209	Sư phạm Toán học	100	20	20	27.34	27	24	26.5	
	7140209	Sư phạm Toán học	301				1	0		
	7140209	Sư phạm Toán học	408				15	20	9/10	
8	7140211	Sư phạm Vật lý	100	20	21	26.27	23	23	25.65	
	7140211	Sư phạm Vật lý	200				0	0		
	7140211	Sư phạm Vật lý	301				1	0		
	7140211	Sư phạm Vật lý	408				4	1	9/10	
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100	30	27	27.35	45	67	26.58	
	7140217	Sư phạm Ngữ văn	301				1	0		
	7140217	Sư phạm Ngữ văn	408				17	18	9/10	
10	7140218	Sư phạm Lịch sử	100	20	20	27.38	20	19	26.18	
	7140218	Sư phạm Lịch sử	200				5	5	28.6	
	7140218	Sư phạm Lịch sử	301				1	0		
	7140218	Sư phạm Lịch sử	408				2	1	9/10	
11	7140210	Sư phạm Tin học	100	60	57	23				
	7140210	Sư phạm Tin học	301							
	7140210	Sư phạm Tin học	408							
12	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100	60	58	25.89				
	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	301							
	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	408							
13	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	90	97	25.22	70	65	26.1	
	7220201	Ngôn ngữ Anh	200				30	32	27.9	
	7220201	Ngôn ngữ Anh	301				1	0		

TT	Mã ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
	7220201	Ngôn ngữ Anh	408				9	9	9/10	
14	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	90	89	25.32	70	71	26.25	
	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200				30	32	27.7	
	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	301				1	0		
	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	408				9	2	10/10	
15	7229030	Văn học	100	80	78	25.77	40	51	27.08	
	7229030	Văn học	200				25	28	27.84	
	7229030	Văn học	301				1	0		
	7229030	Văn học	408				4	4	9/10	
16	7229040	Văn hoá học	100	50	63	25.13	24	27	25.75	
	7229040	Văn hoá học	200				12	15	27	
	7229040	Văn hoá học	301				1	0		
	7229040	Văn hoá học	408				3	1	8/10	
17	7310201	Chính trị học	100	50	47	24.75	30	36	24.65	
	7310201	Chính trị học	200				15	16	26.42	
	7310201	Chính trị học	301				1	0		
	7310201	Chính trị học	408				4	1	8/10	
18	7310401	Tâm lý học	100	80	82	25.28	35	31	26.63	
	7310401	Tâm lý học	200				20	26	27.5	
	7310401	Tâm lý học	301				1	0		
	7310401	Tâm lý học	408				4	4	9/10	
19	7310630	Việt Nam học	100	50	56	24.72	24	25	26.36	
	7310630	Việt Nam học	200				12	18	26.91	

TT	Mã ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
	7310630	Việt Nam học	301				1	0		
	7310630	Việt Nam học	408				3	1	8/10	
20	7340101	Quản trị kinh doanh	100	90	96	22.85	55	49	26.62	
	7340101	Quản trị kinh doanh	200				30	36	27.49	
	7340101	Quản trị kinh doanh	301				1	0		
	7340101	Quản trị kinh doanh	408				4	2	9/10	
21	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100	80	87	23.4	30	37	24.49	
	7340201	Tài chính – Ngân hàng	200				15	19	27.68	
	7340201	Tài chính – Ngân hàng	301				1	0		
	7340201	Tài chính – Ngân hàng	408				4	2	9/10	
22	7340403	Quản lý công	100	50	57	23.07	30	33	23.47	
	7340403	Quản lý công	200				15	23	26.33	
	7340403	Quản lý công	301				1	0		
	7340403	Quản lý công	408				4	1	8/10	
23	7380101	Luật	100	100	91	25.38	45	46	26.5	
	7380101	Luật	200				40	32	27.3	
	7380101	Luật	301				1	0		
	7380101	Luật	408				4	8	8/10	
24	7460112	Toán ứng dụng	100	50	52	24.44	30	27	24.68	
	7460112	Toán ứng dụng	200				15	23	27.57	
	7460112	Toán ứng dụng	301				1	0		
	7460112	Toán ứng dụng	408				4	0	9/10	
25	7480201	Công nghệ thông tin	100	90	81	22.95	50	47	23.65	

TT	Mã ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
	7480201	Công nghệ thông tin	200				20	21	27	
	7480201	Công nghệ thông tin	301				1	0		
	7480201	Công nghệ thông tin	408				9	3	8/10	
26	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100	50	46	20.86	24	15	18.9	
	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	200				12	18	17.1	
	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	301				1	0		
	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	408				3	0	8/10	
27	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	90	93	23.66	55	49	26.86	
	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	200				30	34	27.78	
	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	301				1	0		
	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	408				4	5	9/10	
28	7760101	Công tác xã hội	100	50	41	24.66	30	32	24.87	
	7760101	Công tác xã hội	200				15	14	26.9	
	7760101	Công tác xã hội	301				1	0		
	7760101	Công tác xã hội	408				4	3	8/10	
29	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	90	80	23.96	40	53	24.88	
	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200				30	25	26.81	
	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	301				1	0		

TT	Mã ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
				Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	408				9	1	9/10	
30	7810201	Quản trị khách sạn	100	90	96	23.54	40	41	24.8	
	7810201	Quản trị khách sạn	200				30	26	26.62	
	7810201	Quản trị khách sạn	301				1	0		
	7810201	Quản trị khách sạn	408				9	4	8/10	
31	7850201	Bảo hộ lao động	100				24	0	26.5	
	7850201	Bảo hộ lao động	200				12	0	27.5	
	7850201	Bảo hộ lao động	301				1	0		
	7850201	Bảo hộ lao động	408				3	0	9/10	
32	7310110	Quản lý kinh tế	100	50	65	21.23				
	7310110	Quản lý kinh tế	200							
	7310110	Quản lý kinh tế	301							
	7310110	Quản lý kinh tế	408							

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

Cán bộ tuyển sinh

Trần Văn Ánh

Số điện thoại: 0986 735 072

Địa chỉ email: anhtv@hnm.edu.vn

Đỗ Hồng Cường